

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của công ty quản lý quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của công ty quản lý quỹ	4
Báo cáo của ngân hàng giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	16
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	20
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	22
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	24

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận đăng ký  
chào bán chứng chỉ quỹ  
ra công chúng**

Số 238/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")  
cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020

**Giấy chứng nhận đăng ký  
lập quỹ đại chúng**

Số 02/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 4 tháng 2 năm 2021

**Ban Đại diện Quỹ**

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên

**Công ty quản lý quỹ**

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

**Ban Điều hành công ty  
quản lý quỹ**

Ông Trần Châu Danh	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư
Ông Fumihiko Kida	Phó Giám đốc Trưởng bộ phận Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro

**Ngân hàng giám sát**

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 11, 149 – 151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## **QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DFVN (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, Ban Đại diện Quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DFVN (“Quỹ”) phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 16 đến trang 57. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Ông Đỗ Hùng Việt  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 19 tháng 3 năm 2025

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

#### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (“QUỸ”)

##### 1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững trong trung và dài hạn thông qua việc đầu tư vào các tài sản thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt.

##### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến cuối năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 10,27% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

##### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục bao gồm tín phiếu, trái phiếu và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.

*Tài sản được phép đầu tư:*

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - Có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Đại diện Quỹ về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; có quy định tại Bản cáo bạch;
  - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

##### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

##### 1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

##### 1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn:

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (“QUỸ”) (tiếp theo)

##### 1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 2 năm 2021.

##### 1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 6.675.156,03 CCQ, tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 66.751.560.300 Đồng Việt Nam (“VND”).

##### 1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

##### 1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Như đã được đề cập trong Bản cáo bạch, Quỹ đầu tư chủ yếu vào tài sản có thu nhập cố định với mục tiêu chính là tăng trưởng giá trị vốn trong giai đoạn trung và dài hạn. Do đó, Quỹ có hạn chế trong việc chia cổ tức hàng năm. Việc phân phối lợi nhuận (nếu có) sẽ dựa trên cơ sở báo cáo tài chính kiểm toán của Quỹ trong khuôn khổ quy định của pháp luật, theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ, và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua. Việc chi trả lợi nhuận bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Mức chi trả lợi nhuận phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi chi trả lợi nhuận phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Hình thức phân phối lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị chứng chỉ Quỹ phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ). Chỉ những nhà đầu tư có tên trên danh sách nhà đầu tư sở hữu đơn vị chứng chỉ Quỹ tại ngày chốt quyền mới được nhận cổ tức từ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.

##### 1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

#### 2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

##### 2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31.12.2024 (%)	31.12.2023 (%)	31.12.2022 (%)
1. Danh mục chứng khoán cơ cấu	20,28	37,78	38,56
2. Tiền và tương đương tiền	11,04	3,10	3,10
3. Tài sản khác	68,68	59,12	58,34
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

##### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31.12.2024	31.12.2023	31.12.2022
1. NAV của Quỹ (VND)	75.950.396.455	68.877.011.888	63.434.389.971
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	6.675.156,03	6,247,540,38	6.223.320,66
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND)	11.378,07	11,024,66	10.193,01
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	11.378,07	11,108,17	10.354,10
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	10.916,59	10.195,65	10.061,64
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	3,21	8,16	0,84
9.1 Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
12. Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,74	2,18	2,27
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	11,47	0,00	16,19

##### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
	(%)	(%)
1 năm	3,21	3,21
3 năm	12,56	4,02
Từ khi thành lập	13,78	3,36



## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

##### 2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31.12.2024 (%)	31.12.2023 (%)	31.12.2022 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%)	3,21	<u>8,16</u>	<u>0,84</u>

#### 3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM BÁO CÁO

Năm 2024, kinh tế thế giới đối mặt với nhiều thách thức lớn từ xung đột quân sự leo thang, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, chính sách bảo hộ thương mại gia tăng, nợ công và thâm hụt ngân sách cao. Một số nền kinh tế lớn suy giảm và chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn cục bộ, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, hòa bình, và ổn định toàn cầu. Đồng thời, thiên tai và thời tiết cực đoan tiếp tục gây tổn hại nghiêm trọng đến đời sống và phát triển kinh tế - xã hội tại nhiều quốc gia. Tuy nhiên, kinh tế toàn cầu đã dần ổn định nhờ thương mại hàng hóa cải thiện, áp lực lạm phát giảm, điều kiện thị trường tài chính nói lỏng và thị trường lao động phục hồi tích cực.

Đối với tình hình trong nước, Chính phủ đã tiếp tục áp dụng nhiều giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như yêu cầu các Ngân hàng thương mại giảm mặt bằng lãi suất cho vay; thúc đẩy tăng trưởng tín dụng cho nền kinh tế; ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực ưu tiên; giảm thuế VAT... Kết quả là tăng trưởng kinh tế cải thiện rõ rệt qua từng quý, lạm phát được kiểm soát dưới mục tiêu, các cân đối lớn duy trì ổn định, và nhiều lĩnh vực đạt hoặc vượt mục tiêu đề ra. Tuy vậy tốc độ phục hồi tiêu dùng nội địa còn yếu, thị trường bất động sản vẫn tiếp tục trong xu thế khó khăn, áp lực tỷ giá trong giai đoạn cuối năm 2024 tác động mạnh đến chính sách điều hành của Ngân hàng nhà nước.

GDP năm 2024 ước tính tăng 7,09% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2011-2024. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 5,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%.

Tính chung cả năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 786,29 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,3%; nhập khẩu tăng 16,7%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 24,77 tỷ USD (so với mức suất siêu năm 2023 là 28,4 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,52 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 50,29 tỷ USD. FDI tiếp tục ổn định, với tổng vốn thực hiện cả năm đạt 25,35 tỷ USD (tăng 9,4%). Lạm phát trong năm 2024 được kiểm soát tốt, CPI tính đến tháng 12 năm 2024 tăng 2,94% so với cùng kỳ. Đối với CPI bình quân cả năm tăng 3,63%, thấp hơn mức mục tiêu 4,5% của Quốc Hội đề ra. Tuy nhiên chỉ số PMI tháng 12/2024 giảm xuống dưới ngưỡng 50 tại mức 49,8 điểm so với 50,8 của tháng 11, cho thấy các điều kiện kinh doanh tổng thể đã suy giảm nhẹ vào thời điểm cuối năm.

Thanh khoản hệ thống ngân hàng suy giảm vào thời điểm cuối năm 2024 khi NHNN duy trì phát hành tín phiếu nhằm giảm áp lực tỷ giá, qua đó lợi suất trái phiếu Chính Phủ có xu hướng tăng lên so với cùng kỳ, đặc biệt là ở các kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm. Về khối lượng phát hành, cả năm 2024, tổng giá trị TPCP phát hành thông qua đấu thầu trong năm 2024 là 330.376 tỷ đồng, tương đương 82,6% kế hoạch cả năm (400.000 tỷ đồng).

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

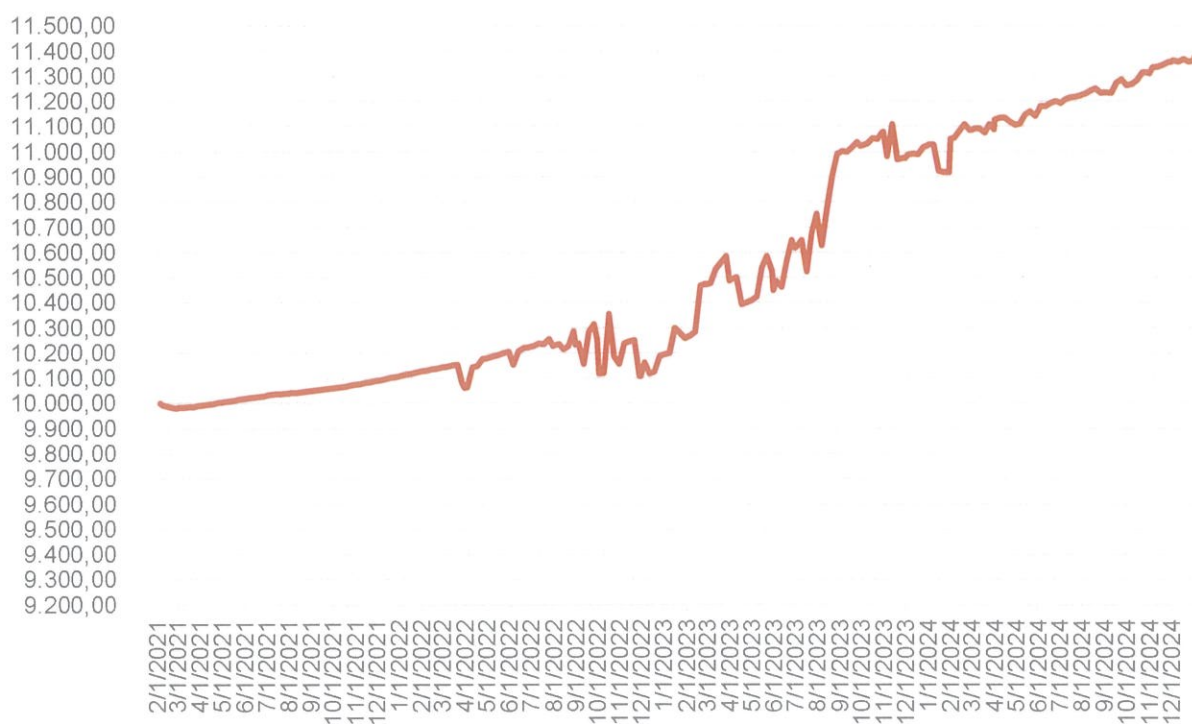
##### 4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	3,21	12,56	13,78
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	3,21	4,02	3,36
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(\*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(\*\*) Quỹ không có giá trị thị trường.

#### NAV/CCQ



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	75.950.396.455	68.877.011.888	10,27
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	11.378,07	11.024,66	3,21

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

##### 4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	2.668	497.023,23	7,45
Từ 5.000 – dưới 10.000	11	80.621,22	1,21
Từ 10.000 – dưới 50.000	5	97.511,58	1,46
Từ 500.000	1	6.000.000,00	89,89
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.685</b>	<b>6.675.156,03</b>	<b>100,00</b>

##### 4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Quỹ không có chi phí ngầm. Tất cả các chi phí của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

#### 5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2025, Chính phủ đã tiếp tục đặt mục tiêu đẩy mạnh giải ngân đầu tư công thông qua các dự án hạ tầng nhiều tham vọng và đây cũng là động lực quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển từ quốc tế suy giảm, đặc biệt là vốn ODA, nguồn vốn huy động trong nước sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng. Do đó thị trường Trái phiếu Chính phủ đang và sẽ tiếp tục đóng vai trò then chốt trên thị trường Trái phiếu, và là kênh huy động vốn quan trọng của Nhà nước cho nhu cầu vốn của ngân sách, giải ngân đầu tư công trong năm 2025 và các năm sau.

Với việc kiểm soát tốt lạm phát trong nước, và kỳ vọng vào rủi ro tỷ giá trong năm 2025 sẽ hạ nhiệt, Ngân hàng nhà nước sẽ có những cơ sở tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ theo hướng nới lỏng và nỗ lực duy trì mặt bằng lãi suất hợp lý nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế. Thanh khoản hệ thống có thể dồi dào hơn, đồng thời kế hoạch phát hành dự kiến tăng cao của Kho bạc cho nhu cầu đầu tư công của Chính Phủ sẽ là những động lực giúp cho thị trường trái phiếu chính phủ tiếp tục sôi động trong năm 2025.

Riêng đối với thị trường trái phiếu doanh nghiệp sau giai đoạn niềm tin suy giảm kết hợp với dòng tiền trả nợ trái phiếu của nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn đã khiến thị trường này gia tăng rủi ro. Tuy nhiên đã có tín hiệu cho thấy xu hướng trở lại của hoạt động phát hành mới từ trong năm 2024. Bên cạnh đó thị trường giao dịch thứ cấp trái phiếu doanh nghiệp được vận hành chính thức tại HNX từ ngày 19/7/2023 đã tạo sự thanh khoản trên thị trường, tăng cường tính công khai, minh bạch của thị trường và củng cố niềm tin cho nhà đầu tư, hỗ trợ thị trường này phát triển minh bạch và bền vững hơn trong tương lai.

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC

*Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ:*

<p><b>Ông Trần Châu Danh</b> Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư</p>	<p><b>Trình độ chuyên môn</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, Đại học Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh;</li><li>• Cử nhân Ngân hàng, Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh;</li><li>• Thạc sỹ Kinh tế Phát triển, Chương trình Cao học Kinh tế Phát triển Việt Nam – Hà Lan, Thành phố Hồ Chí Minh;</li><li>• Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);</li><li>• Văn bằng Chuyên gia Phân tích Kỹ thuật Thị trường Chứng khoán CMT (Chartered Market Technician);</li><li>• Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.</li></ul> <p><b>Kinh nghiệm làm việc</b></p> <p>Ông có hai mươi (20) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Ông đã tham gia hoạt động vào Thị trường Chứng khoán Việt nam từ khi thị trường mới được thành lập. Trước khi gia nhập Công ty, ông đã làm việc tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam với vai trò là Phó Tổng Giám đốc Đầu tư, phụ trách các hoạt động đầu tư và quản lý tài sản nợ có từ năm 2011. Trước khi gia nhập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam, ông Danh từng giữ các vị trí chủ chốt tại các công ty quản lý quỹ trong và ngoài nước, đặc biệt ông Danh có hơn bảy (07) năm kinh nghiệm tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (trước đó có tên là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Prudential Việt Nam).</p>
<p><b>Ông Fumihiko Kida</b> Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro</p>	<p><b>Trình độ chuyên môn</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Cử nhân Thương mại, Đại học Doshisha, Nhật Bản;</li><li>• Chuyên gia Phân tích (Certified Member Analyst) của Hiệp hội Phân tích Chứng khoán Nhật Bản</li></ul> <p><b>Kinh nghiệm làm việc</b></p> <p>Ông đã có hơn mười bốn (14) năm kinh nghiệm làm việc và nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm và đầu tư ở nước ngoài. Trước khi sang Việt Nam làm việc tại Công ty, ông từng đảm nhiệm vị trí cấp cao tại Trung tâm Tài chính Doanh Nghiệp của Dai-ichi Life Nhật Bản, phụ trách nghiệp vụ thẩm định tín dụng và cho vay đối với các khoản vay ưu tiên, tài trợ cho vay các thương vụ mua thầu tóm bằng vốn vay và cho vay cấp vốn dựa trên tài sản. Trước đó, ông cũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý và lập ngân sách đầu tư tại Dai-ichi Life Nhật Bản.</p>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Người điều hành Quỹ

<p><b>Bà Trần Thị Thu Hà,</b> Phó Giám đốc Đầu tư</p>	<p><b>Trình độ chuyên môn</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng của Trường Đại học khoa học Ứng dụng Tây Bắc Thụy Sỹ;</li><li>• Cử nhân Quản trị kinh doanh – Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;</li><li>• Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.</li></ul> <p><b>Kinh nghiệm làm việc</b></p> <p>Bà đã có hơn mười chín (19) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, trong đó hơn mười ba (13) năm làm việc trong lĩnh vực phân tích đầu tư các sản phẩm có thu nhập cố định của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam. Bà gia nhập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam từ năm 2010 và hiện giữ cương vị Phó Giám đốc Đầu tư, chịu trách nhiệm quản lý các danh mục đầu tư trái phiếu và công cụ tiền tệ tại Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam. Trước khi gia nhập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam, bà từng phụ trách mảng nghiên cứu, phân tích đầu tư cho Công ty Indochina Land, một quỹ đầu tư bất động sản tại Việt Nam.</p>
<p><b>Bà Hồ Thị Mai Phương,</b> Phụ trách cao cấp Nghiệp vụ Quản lý Quỹ</p>	<p><b>Trình độ chuyên môn</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Thạc sỹ Phân tích tài chính của Trường Đại học New South Wales, Sydney, Úc;</li><li>• Cử nhân Tài chính - Ngân hàng - Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh;</li><li>• Cử nhân Luật Kinh doanh - Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh;</li><li>• Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.</li></ul> <p><b>Kinh nghiệm làm việc</b></p> <p>Bà đã có trên mười hai (12) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán. Trong đó, có hơn bốn (04) năm kinh nghiệm và giữ chức vụ phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam. Trước khi gia nhập Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, bà đã có tám (08) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phân tích đầu tư tại Văn phòng đại diện Tong Yang Asset Management Corp., trực thuộc Tong Yang Asset Management Corp. có trụ sở ở Hàn Quốc.</p>

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

*Ban đại diện Quỹ*

<b>Ông Đỗ Hùng Việt</b> Chủ tịch	<p>Ông đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm ở nhiều vị trí quản lý trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, đầu tư.</p> <p>Ông từng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Công ty Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC"). Trước đó, ông đã từng giữ cương vị Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc HSC và Phó Chủ tịch Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam ("VASB"). Trước khi gia nhập HSC, ông đã có bốn (4) năm làm việc tại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh ("HIFU") với vị trí Trưởng phòng ủy thác.</p>
<b>Ông Huỳnh Văn Dũng</b> Thành viên	<p>Ông đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán và cung cấp dịch vụ chuyên ngành trong lĩnh vực kiểm toán.</p> <p>Ông hiện đang là Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam ("VAE"). Ông đã có thời gian đảm nhiệm cương vị Giám đốc của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn An Việt; và đã từng là Chủ nhiệm Kiểm toán cao cấp của VACO – Deloitte JV.</p> <p>Ông có Chứng chỉ Kiểm toán viên quốc gia ("CPA"), là thành viên Hội Kiểm toán Hành nghề Việt Nam ("VACPA"), thành viên Hội Kế toán Kiểm toán Việt Nam ("VAA") và thành viên Hội tư vấn Thuế Việt Nam ("VTCA").</p>
<b>Ông Nguyễn Gia Huy Chương</b> Thành viên	<p>Ông đã có hai mươi (20) năm kinh nghiệm về tư vấn doanh nghiệp, tư vấn thuế và bất động sản. Công việc của ông chủ yếu trong các lĩnh vực: tư vấn về doanh nghiệp, mua bán và sáp nhập và mở rộng danh mục khách hàng đến cả các lĩnh vực chuyên môn nhất: bất động sản, nghỉ dưỡng, xây dựng, tài chính công nghệ, y tế, ẩm thực và đồ uống ("F&amp;B"), quản lý cảng, vận tải và viễn thông.</p> <p>Hiện tại, ông đang đóng vai trò là Luật sư điều hành của Global Vietnam Lawyers LLC ("GV Lawyers"), một công ty luật quốc tế được thành lập gần đây bởi một nhóm luật sư tận tâm và giàu kinh nghiệm, những người đã tạo dựng và đẩy mạnh sự nghiệp của mình tại các công ty luật hàng đầu của Việt Nam. Trong đó, gần đây nhất, có Công ty luật Phước &amp; Các Cộng sự ("Phuoc &amp; Partners"). Ông đã có 12 năm liên tục trong vai trò là Giám đốc và là Luật sư điều hành của Phuoc &amp; Partners.</p> <p>Ông có bằng Thạc sĩ luật chuyên ngành Luật Thương mại Quốc tế tại Trường Luật Bristol Law School, Đại học UWE Bristol, UK; là thành viên Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh và thành viên Hiệp hội Luật sư Châu Á - Thái Bình Dương.</p>



Thay mặt cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Ông Trần Châu Danh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2025

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu DFVN ("Quỹ DFVN-FIX" hay "Quỹ") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm 2024, Quỹ DFVN-FIX đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ" hay "CTQLQ") đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan;
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ DFVN-FIX phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- c) CTQLQ đã có quy trình phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- d) Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ DFVN-FIX phát sinh trong kỳ báo cáo: Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận trong kỳ báo cáo.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2025  
Đại diện Ngân hàng Giám sát



Bà Võ Hồng Nhung  
Bộ Phận Ngân hàng giám sát

Bà Nguyễn Phương Thảo  
Bộ Phận Ngân hàng giám sát

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CHỨNG CHỈ QUỸ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DFVN (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Đại diện Quỹ của Quỹ phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 16 đến trang 57.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)**

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp luật liên quan bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư số 198/2012/TT-BTC”), Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư số 181/2015/TT-BTC”), Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư số 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở; và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo: HCM16326  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2025

Trần Vĩ Cường  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4601-2023-006-1

**BÁO CÁO THU NHẬP  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
01	<b>I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>3.547.891.694</b>	<b>6.623.586.739</b>
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	3.685.852.945	5.051.947.531
04	1.3. Lỗ bán các khoản đầu tư		(22.510.320)	-
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.2	(123.446.022)	1.570.100.000
06	1.5. Thu nhập khác		7.995.091	1.539.208
10	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>(462.259)</b>	-
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		(462.259)	-
20	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ</b>		<b>(1.256.867.157)</b>	<b>(1.453.990.745)</b>
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(399.763.343)	(598.806.289)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	5.3	(257.357.846)	(252.569.388)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(105.600.014)	(105.600.014)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(105.600.014)	(105.600.014)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(139.039.740)	(140.386.440)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.4	(117.506.200)	(119.028.600)
23	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>2.290.562.278</b>	<b>5.169.595.994</b>

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

Mẫu số B 01 – QM

**BÁO CÁO THU NHẬP  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>2.290.562.278</u>	<u>5.169.595.994</u>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.7	2.414.008.300	3.599.495.994
32	6.2. (Lỗ)/lãi chưa thực hiện	6.7	(123.446.022)	1.570.100.000
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>2.290.562.278</u>	<u>5.169.595.994</u>



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Châu Danh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Hồ Thị Mai Phương**  
Phụ trách Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Thị Anh Trâm**  
Trưởng phòng Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	8.426.565.355	2.136.609.329
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		1.426.565.355	2.136.609.329
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		7.000.000.000	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần	6.2	66.169.843.424	64.504.000.000
121	2.1. Các khoản đầu tư		66.169.843.424	64.504.000.000
121.2	2.1.2 Trái phiếu		15.469.843.424	26.104.000.000
121.4	2.1.4 Đầu tư khác		50.700.000.000	38.400.000.000
130	3. Các khoản phải thu		1.696.895.474	2.445.044.109
133	3.2. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		1.696.895.474	2.445.044.109
136	3.2.2 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.696.895.474	2.445.044.109
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>76.293.304.253</b>	<b>69.085.653.438</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		757.131	33.377
316	6. Chi phí phải trả	6.3	103.357.890	103.357.890
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.4	19.652.028	3.140.200
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.4	137.167.828	-
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	6.5	81.972.921	102.110.083
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>342.907.798</b>	<b>208.641.550</b>

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
400	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CCQ</b>	6.6	<b>75.950.396.455</b>	<b>68.877.011.888</b>
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư	6.6	66.751.560.300	62.475.403.800
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.6	76.008.053.200	67.652.102.200
413	1.2. Vốn góp mua lại	6.6	(9.256.492.900)	(5.176.698.400)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		539.889.921	33.224.132
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.7	8.658.946.234	6.368.383.956
430	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	6.6	<u>11.378,07</u>	<u>11.024,66</u>
440	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<u>-</u>	<u>-</u>
	<b>VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.6	<u>6.675.156,03</u>	<u>6.247.540,38</u>



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Châu Danh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

*[Handwritten signature]*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Hồ Thị Mai Phương**  
Phụ trách Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản Lý Quỹ

*[Handwritten signature]*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Thị Anh Trâm**  
Trưởng phòng Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản Lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,  
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

STT	Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu năm	68.877.011.888	63.434.389.971
II	Thay đổi NAV so với năm trước	2.290.562.278	5.169.595.994
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	2.290.562.278	5.169.595.994
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm CCQ	4.782.822.289	273.025.923
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung CCQ	9.362.066.849	2.626.176.606
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại CCQ	(4.579.244.560)	(2.353.150.683)
IV	NAV của Quỹ cuối năm	75.950.396.455	68.877.011.888
V	NAV trên một đơn vị CCQ tại cuối năm	11.378,07	11.024,66



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ  
Đại-ichi Life Việt Nam  
**Trần Châu Danh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

*[Handwritten signature]*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ  
Đại-ichi Life Việt Nam  
**Hồ Thị Mai Phương**  
Phụ trách Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

*[Handwritten signature]*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ  
Đại-ichi Life Việt Nam  
**Trần Thị Anh Trâm**  
Trưởng phòng Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2024 VND	Tổng giá trị tại ngày 31.12.2024 VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
<b>I</b>	<b>Trái phiếu niêm yết</b>				
1	BID122004	222	97.692	21.687.624	0,03
2	CTG123033	300	101.838	30.551.400	0,04
3	CTG121031	3.550	95.766	339.969.300	0,45
4	VBA123036	5.500	100.267	551.468.500	0,72
5	CTG123018	8.000	97.540	780.320.000	1,02
6	VBA122001	18.200	95.863	1.744.706.600	2,29
7	VBA124019	60.000	100.019	6.001.140.000	7,87
				<b>9.469.843.424</b>	<b>12,42</b>
<b>II</b>	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>				
1	MBBH2430002	60.000	100.000	6.000.000.000	7,86
				<b>6.000.000.000</b>	<b>7,86</b>
<b>IV</b>	<b>Các tài sản khác</b>				
1	Phải thu ròng về thu nhập tiền lãi từ các khoản đầu tư			1.696.895.474	2,22
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			50.700.000.000	66,46
				<b>52.396.895.474</b>	<b>68,68</b>
<b>V</b>	<b>Tiền</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng			1.426.565.355	1,87
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			7.000.000.000	9,17
				<b>8.426.565.355</b>	<b>11,04</b>
<b>VI</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>76.293.304.253</b>	<b>100,00</b>



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Châu Danh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Hồ Thị Mai Phương**  
Phụ trách Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Thị Anh Trâm**  
Trưởng phòng Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		2.290.562.278	5.169.595.994
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:			
03	Chênh lệch giảm/(tăng) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		123.446.022	(1.570.100.000)
04	Giảm chi phí trích trước		-	3.636.090
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		2.414.008.300	3.603.132.084
20	Tăng các khoản đầu tư		(1.789.289.446)	(3.300.000.000)
07	Giảm/(tăng) dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		748.148.635	(422.428.491)
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		723.754	(133.621)
14	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		16.511.828	3.140.200
15	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		137.167.828	-
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ mở		(20.137.162)	4.206.628
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.507.133.737	(112.083.200)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.6	9.362.066.849	2.626.176.606
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.6	(4.579.244.560)	(2.353.150.683)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.782.822.289	273.025.923
40	<b>III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		6.289.956.026	160.942.723

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
50	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	6.1	<b>2.136.609.329</b>	<b>1.975.666.606</b>
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		2.133.469.129	1.975.666.606
	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		3.140.200	-
55	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	6.1	<b>8.426.565.355</b>	<b>2.136.609.329</b>
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		8.406.913.327	2.133.469.129
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		19.652.028	3.140.200
60	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>6.289.956.026</b>	<b>160.942.723</b>



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Châu Danh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Hồ Thị Mai Phương**  
Phụ trách Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Thị Anh Trâm**  
Trưởng phòng Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN**

**1.1 Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu DFVN (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở vào ngày 4 tháng 2 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 02/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 4 tháng 2 năm 2021. Theo giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 60.173.500.000 Đồng Việt Nam tương đương với 6.017.350 chứng chỉ quỹ (“CCQ”). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành vào tháng 7 năm 2020 và sửa đổi lần gần nhất ngày 25 tháng 4 năm 2024. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 238/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Theo quy định của giấy phép này, vốn huy động tối thiểu của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/CCQ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”). Ngân hàng TNHH Một thành Viên HSBC (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 60.173.500.000 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.6.

***Mục tiêu đầu tư***

Quỹ hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững trong trung và dài hạn thông qua việc đầu tư vào các tài sản thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo từng thời điểm phụ thuộc vào điều kiện thị trường và quyết định của Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ nhằm tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư, đồng thời vẫn tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành.

***Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)***

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ được xác định hàng tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Ba. Nếu ngày định giá tuần rơi vào ngày nghỉ của thị trường chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì ngày định giá tuần của Quỹ sẽ được chuyển sang thứ Ba (ngày làm việc) của tuần tiếp theo. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

***Phương pháp xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ***

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng tổng giá trị các tài sản Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan tại thời điểm xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

**Phương pháp xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

**Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC chi tiết như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1	Tiền (VND)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.</li> </ul>
2	Ngoại tệ	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.</li> </ul>
3	Tiền gửi kỳ hạn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.</li> </ul>
4	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.</li> </ul>
5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.</li> </ul>
<b>Trái phiếu</b>		
6	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).</li> <li>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> <li>Phương pháp định giá trái phiếu hợp lý chi tiết sẽ được trình bày cụ thể trong Sổ tay Định giá và phải được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)***

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Trái phiếu (tiếp theo)</b>		
7	Trái phiếu không niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc                             <ul style="list-style-type: none"> <li>Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> <li>Phương pháp định giá trái phiếu hợp lý chi tiết sẽ được trình bày cụ thể trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
<b>Cổ phiếu</b>		
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán  Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.</li> <li>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>Giá trị sổ sách; hoặc</li> <li>Giá mua; hoặc</li> <li>Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> </ul>
9	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá được xác định là một trong các mức giá sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>Giá trị sổ sách; hoặc</li> <li>Mệnh giá; hoặc</li> <li>Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> </ul>
10	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá được xác định là một trong các mức giá sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc</li> <li>Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> </ul>
11	Cổ phần, phần vốn góp khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.</li> <li>Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>Giá trị sổ sách; hoặc</li> <li>Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc</li> <li>Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.</li> </ul> </li> </ul>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)***

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Chứng khoán phái sinh</b>		
12	Chứng khoán phái sinh niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại Ngày Giao dịch gần nhất trước ngày định giá.</li> </ul>
13	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
<b>Các tài sản khác</b>		
14	Các tài sản được phép đầu tư khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.</li> </ul>

***Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ***

Chứng chỉ quỹ được giao dịch một (1) lần một (1) tuần, vào các ngày thứ Ba hàng tuần. Việc tăng tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai, cập nhật tại Bản Cáo bạch, báo cáo Đại hội nhà đầu tư và cập nhật sửa đổi này tại Điều lệ Quỹ, thông báo cho Ngân hàng Giám sát và công bố thông tin theo quy định việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

Nếu Ngày giao dịch CCQ là ngày nghỉ của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì Ngày giao dịch của Quỹ sẽ được chuyển sang Thứ ba (ngày làm việc) của tuần tiếp theo.

***Phân phối thu nhập của Quỹ***

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

***Hạn chế đầu tư***

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau đây:

- a) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành, tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Hạn chế đầu tư (tiếp theo)***

- b) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành, chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ và quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 98;
- c) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- e) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ, không vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- f) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ, chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán do Công ty Quản lý Quỹ quản lý;
- g) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- h) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Hạn chế đầu tư (tiếp theo)***

- i) Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm (a), (b), (c), (d) và (g) nêu trên nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:
- (1) Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
  - (2) Do thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của Pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
  - (3) Do hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, thu tóm của các tổ chức phát hành;
  - (4) Do Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh;
  - (5) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho UBCKNN, công bố thông tin và điều chỉnh lại danh mục đầu tư đáp ứng các hạn mức đầu tư cho phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ trong thời hạn ba (3) tháng, kể từ ngày sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định tại điểm (a), (b), (c) và (d) nêu trên.

Trường hợp sai lệch do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (5) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho UBCKNN về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)****2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để hủy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

**3.2 Hình thức kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư**

***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

***Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo.

***Tiền gửi có kỳ hạn***

Tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá lại theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày lập báo cáo.

Lãi lũy kế chưa được nhận của tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày lập báo cáo.

***Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán***

Giá thị trường là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định giá cộng lãi lũy kế, (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp giá yết bình quân tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá có biến động lớn, phương pháp chiết khấu dòng tiền sẽ được áp dụng để tính giá trái phiếu làm tham chiếu so sánh. Giá trái phiếu được áp dụng sẽ là giá sau khi so sánh có biến động thấp hơn (chi tiết được đề cập ở phần Quy định về biến động lớn trong sổ tay định giá) cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước Ngày Định giá, cộng lãi lũy kế;
- Giá mua cộng lãi lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

**4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

**4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế TNDN. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư**

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.5 Thuế (tiếp theo)**

**Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

**4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư**

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.8 Doanh thu và thu nhập**

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quý nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu/thu nhập:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

**4.9 Chi phí**

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quý liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quý căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.11 Báo cáo bộ phận**

(a) *Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động của Quý chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư tài chính vào chứng khoán, tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quý.

(b) *Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Hoạt động của Quý được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP**

**5.1 Tiền lãi được nhận**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024	2023
Lãi đã nhận	1.988.957.471	2.606.903.422
Dự thu lãi tiền gửi	1.450.669.864	1.523.460.548
Dự thu trái tức	246.225.610	921.583.561
	<u>3.685.852.945</u>	<u>5.051.947.531</u>

**5.2 Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện**

	Giá trị tăng/ giảm/ giá trị hợp lý tại ngày 31.12.2024 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2024 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Trái phiếu niêm yết	9.577.200.000	(107.356.576)	16.089.446	(123.446.022)
Trái phiếu chưa niêm yết	6.000.000.000	-	-	-
	<u>15.577.200.000</u>	<u>(107.356.576)</u>	<u>16.089.446</u>	<u>(123.446.022)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.3 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	251.999.988	251.999.988
Phí giao dịch chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 8(a)(ii))	4.950.000	-
Phí lưu ký chứng khoán thanh toán cho VSDC (Thuyết minh 8(a)(ii))	407.858	569.400
	<u>257.357.846</u>	<u>252.569.388</u>

**5.4 Chi phí hoạt động khác**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024	2023
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	108.000.000	108.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	8.406.200	6.551.600
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC	1.100.000	1.100.000
Phí dịch vụ bỏ phiếu điện tử	-	3.377.000
	<u>117.506.200</u>	<u>119.028.600</u>

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền**

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>1. Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 8(b))</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	1.406.913.327	2.133.469.129
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	19.652.028	3.140.200
<b>2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	7.000.000.000	-
	<u>8.426.565.355</u>	<u>2.136.609.329</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư**

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quý không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	50.700.000.000	-	-	50.700.000.000
Trái phiếu niêm yết (**)	9.577.200.000	-	(107.356.576)	9.469.843.424
Trái phiếu chưa niêm yết (***)	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
	<u>66.277.200.000</u>	<u>-</u>	<u>(107.356.576)</u>	<u>66.169.843.424</u>

(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng

Tên ngân hàng	Kỳ hạn Ngày	Lãi suất %	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	365	4,100	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	365	5,000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	365	5,000	6.400.000.000	6.400.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	365	5,600	6.300.000.000	6.300.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	365	4,700	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	367	5,500	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	365	4,200	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	184	5,000	3.000.000.000	3.000.000.000
			<u>50.700.000.000</u>	<u>50.700.000.000</u>



**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết trái phiếu niêm yết

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị trường VND	Lãi suất/năm %	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - VBA124019	60.000	6.000.000.000	6.001.140.000	6,680	14.08.2024	14.08.2034	Không có
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - VBA122001	18.200	1.820.000.000	1.744.706.600	6,280	30.12.2024	30.12.2030	Không có
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CTG123018	8.000	800.000.000	780.320.000	5,880	20.07.2024	20.07.2031	Không có
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - VBA123036	5.500	550.000.000	551.468.500	6,680	5.12.2024	5.12.2031	Không có
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CTG121031	3.550	355.000.000	339.969.300	5,675	18.11.2024	18.11.2031	Không có
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CTG123033	300	30.000.000	30.551.400	5,880	1.11.2024	1.11.2031	Không có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BID122004	222	22.200.000	21.687.624	5,830	25.01.2024	25.01.2030	Không có
	<u>99.022</u>	<u>9.577.200.000</u>	<u>9.469.843.424</u>				

(\*\*\*\*) Chi tiết trái phiếu chưa niêm yết

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị trường VND	Lãi suất/năm %	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - MBBH2430002	60.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6,175	30.10.2024	30.10.2030	Không có
	<u>60.000</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>				

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	38.400.000.000	-	-	38.400.000.000
Trái phiếu niêm yết (**)	26.026.500.000	77.500.000	-	26.104.000.000
	64.426.500.000	77.500.000	-	64.504.000.000

(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng

Tên ngân hàng	Kỳ hạn Ngày	Lãi suất/năm %	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	187	3,900	6.500.000.000	6.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	186	4,500	6.300.000.000	6.300.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	375	7,500	6.200.000.000	6.200.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	367	10,800	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	366	10,100	5.600.000.000	5.600.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	184	6,200	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	369	7,500	2.800.000.000	2.800.000.000
			38.400.000.000	38.400.000.000

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết trái phiếu niêm yết

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị trường VND	Lãi suất/năm %	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CTG121030	100.000	10.026.500.000	10.081.800.000	6,150	18.11.2021	18.11.2029	Không có
Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt - LPB122010	100.000	10.000.000.000	9.954.100.000	9,300	28.2.2022	28.2.2029	Không có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BID121028	60.000	6.000.000.000	6.068.100.000	6,200	29.10.2021	29.10.2029	Không có
	<u>260.000</u>	<u>26.026.500.000</u>	<u>26.104.000.000</u>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.3 Chi phí phải trả**

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phí kiểm toán	76.357.890	76.357.890
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	27.000.000	27.000.000
	103.357.890	103.357.890
	103.357.890	103.357.890

**6.4 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ**

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ.

**6.5 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ**

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ</b>		
Phí dịch vụ quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	32.072.921	52.510.083
<b>Phải trả cho Ngân hàng giám sát và lưu ký</b>		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	20.999.998	20.999.998
Phí dịch vụ giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	8.800.001	8.800.001
Phí giao dịch chứng khoán	300.000	-
	30.099.999	29.799.999
<b>Phải trả cho dịch vụ Đại lý chuyên nhượng và dịch vụ Quản trị Quỹ</b>		
Phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng	11.000.000	11.000.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	8.800.001	8.800.001
	19.800.001	19.800.001
	81.972.921	102.110.083

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2023	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31.12.2024
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	6.765.210,22	835.595,10	7.600.805,32
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	67.652.102.200	8.355.951.000	76.008.053.200
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	227.927.786	1.006.115.849	1.234.043.635
<b>Tổng giá trị phát hành CCQ</b>	<b>VND</b>	<b>67.880.029.986</b>	<b>9.362.066.849</b>	<b>77.242.096.835</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(517.669,84)	(407.979,45)	(925.649,29)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(5.176.698.400)	(4.079.794.500)	(9.256.492.900)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(194.703.654)	(499.450.060)	(694.153.714)
<b>Tổng giá trị mua lại CCQ</b>	<b>VND</b>	<b>(5.371.402.054)</b>	<b>(4.579.244.560)</b>	<b>(9.950.646.614)</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>62.508.627.932</b>	<b>4.782.822.289</b>	<b>67.291.450.221</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	6.368.383.956	2.290.562.278	8.658.946.234
<b>NAV hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>68.877.011.888</b>	<b>7.073.384.567</b>	<b>75.950.396.455</b>
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	6.247.540,38	427.615,65	6.675.156,03
<b>NAV hiện hành/1 CCQ</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>11.024,66</b>		<b>11.378,07</b>

**6.7 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số dư tại ngày 31.12.2023 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31.12.2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	6.290.883.956	2.414.008.300	8.704.892.256
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	77.500.000	(123.446.022)	(45.946.022)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>6.368.383.956</b>	<b>2.290.562.278</b>	<b>8.658.946.234</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	02/01/2024	68.877.011.888	6.247.540,38	11.024,66	
2	02/01/2024	68.886.094.533	6.247.540,38	11.026,11	1,45
3	09/01/2024	68.873.423.146	6.245.795,36	11.027,16	1,05
4	16/01/2024	68.211.009.336	6.245.444,13	10.921,72	(105,44)
5	23/01/2024	68.194.285.026	6.246.843,36	10.916,59	(5,13)
6	30/01/2024	68.222.492.559	6.249.418,67	10.916,61	0,02
7	01/02/2024	69.266.047.236	6.268.774,50	11.049,37	132,76
8	06/02/2024	69.311.362.828	6.268.774,50	11.056,60	7,23
9	20/02/2024	69.466.530.795	6.253.901,22	11.107,71	51,11
10	27/02/2024	69.324.167.780	6.252.996,95	11.086,55	(21,16)
11	01/03/2024	69.503.986.980	6.268.935,13	11.087,04	0,49
12	05/03/2024	69.535.161.808	6.268.935,13	11.092,02	4,98
13	12/03/2024	69.860.868.873	6.298.159,97	11.092,26	0,24
14	19/03/2024	69.850.279.087	6.306.454,60	11.075,99	(16,27)
15	26/03/2024	70.474.906.165	6.343.514,97	11.109,75	33,76
16	01/04/2024	70.454.045.266	6.353.804,30	11.088,48	(21,27)
17	02/04/2024	70.690.079.382	6.353.804,30	11.125,63	37,15
18	09/04/2024	70.967.482.727	6.373.881,52	11.134,10	8,47
19	16/04/2024	71.089.660.684	6.384.150,68	11.135,33	1,23
20	23/04/2024	71.039.528.630	6.389.135,09	11.118,80	(16,53)
21	01/05/2024	70.988.435.140	6.391.687,46	11.106,36	(12,44)
22	07/05/2024	71.020.049.816	6.391.687,46	11.111,31	4,95
23	14/05/2024	71.481.666.852	6.412.649,34	11.146,97	35,66
24	21/05/2024	71.621.449.526	6.417.135,98	11.160,96	13,99
25	28/05/2024	71.260.408.848	6.395.817,05	11.141,72	(19,24)
26	03/06/2024	71.699.386.574	6.423.163,41	11.162,62	20,90
27	04/06/2024	71.818.701.867	6.423.163,41	11.181,20	18,58
28	11/06/2024	71.904.576.042	6.431.014,89	11.180,90	(0,30)
29	18/06/2024	72.124.931.326	6.443.238,97	11.193,89	12,99
30	25/06/2024	72.183.078.085	6.444.708,34	11.200,36	6,47
31	01/07/2024	72.398.004.679	6.467.053,93	11.194,89	(5,47)
32	02/07/2024	72.382.580.671	6.467.053,93	11.192,51	(2,38)
33	09/07/2024	72.494.287.143	6.468.429,91	11.207,40	14,89
34	16/07/2024	72.746.658.700	6.486.827,09	11.214,52	7,12
35	23/07/2024	72.849.625.818	6.494.408,54	11.217,28	2,76
36	30/07/2024	73.030.945.209	6.506.498,87	11.224,30	7,02
37	01/08/2024	73.238.635.083	6.523.487,51	11.226,91	2,61
38	06/08/2024	73.272.675.548	6.523.487,51	11.232,13	5,22
39	13/08/2024	73.482.319.714	6.534.722,21	11.244,90	12,77
40	20/08/2024	73.672.628.688	6.548.041,40	11.251,09	6,19
41	27/08/2024	73.718.940.429	6.561.734,36	11.234,67	(16,42)
42	04/09/2024	73.910.874.938	6.577.488,12	11.236,94	2,27
43	10/09/2024	73.885.821.876	6.577.488,12	11.233,13	(3,81)
44	17/09/2024	74.320.647.065	6.592.232,73	11.273,97	40,84

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<u>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)</u>						
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND	
45	24/09/2024	74.598.816.584	6.609.962,55	11.285,81	11,84	
46	01/10/2024	74.324.872.926	6.598.800,77	11.263,39	(22,42)	
47	08/10/2024	74.466.649.479	6.607.788,74	11.269,52	6,13	
48	15/10/2024	74.516.479.122	6.603.585,54	11.284,24	14,72	
49	22/10/2024	74.730.121.732	6.604.670,91	11.314,73	30,49	
50	29/10/2024	74.827.111.148	6.612.514,81	11.315,98	1,25	
51	01/11/2024	74.946.803.723	6.624.652,71	11.313,31	(2,67)	
52	05/11/2024	75.086.606.196	6.624.652,71	11.334,42	21,11	
53	12/11/2024	75.149.654.603	6.627.522,27	11.339,02	4,60	
54	19/11/2024	75.358.393.634	6.642.247,91	11.345,31	6,29	
55	26/11/2024	75.489.198.074	6.648.026,60	11.355,12	9,81	
56	02/12/2024	75.640.589.502	6.659.304,12	11.358,63	3,51	
57	03/12/2024	75.664.986.430	6.659.304,12	11.362,29	3,66	
58	10/12/2024	75.662.773.079	6.661.209,10	11.358,71	(3,58)	
59	17/12/2024	75.688.198.616	6.658.186,59	11.367,68	8,97	
60	24/12/2024	75.723.739.779	6.667.108,33	11.357,80	(9,88)	
61	31/12/2024	75.782.321.110	6.669.490,53	11.362,53	4,73	
62	02/01/2025	75.950.396.455	6.675.156,03	11.378,07	15,54	
<b>NAV bình quân trong năm</b>					<b>72.431.745.159</b>	
<b>Biến động NAV/CCQ trong năm mức cao nhất</b>					<b>132,76</b>	
<b>Biến động NAV/CCQ trong năm thấp nhất</b>					<b>0,02</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND	
1	03/01/2023	63.434.389.971	6.223.320,66	10.193,01		
2	03/01/2023	63.450.838.219	6.223.320,66	10.195,65		2,64
3	10/01/2023	63.425.649.844	6.219.006,50	10.198,67		3,02
4	17/01/2023	64.133.055.071	6.226.420,53	10.300,14		101,47
5	31/01/2023	63.957.570.919	6.234.558,62	10.258,55		(41,59)
6	01/02/2023	63.961.173.763	6.234.128,58	10.259,84		1,29
7	07/02/2023	64.008.035.511	6.234.128,58	10.267,35		7,51
8	14/02/2023	64.024.759.128	6.226.351,09	10.282,87		15,52
9	21/02/2023	65.007.384.068	6.210.896,55	10.466,66		183,79
10	28/02/2023	65.383.529.271	6.241.501,03	10.475,60		8,94
11	01/03/2023	64.998.278.069	6.207.206,57	10.471,42		(4,18)
12	07/03/2023	65.037.668.546	6.207.206,57	10.477,76		6,34
13	14/03/2023	65.377.493.493	6.206.137,52	10.534,32		56,56
14	21/03/2023	65.525.901.201	6.205.982,92	10.558,50		24,18
15	28/03/2023	65.652.847.263	6.202.926,52	10.584,17		25,67
16	03/04/2023	65.110.980.463	6.208.422,48	10.487,52		(96,65)
17	04/04/2023	65.139.404.695	6.208.422,48	10.492,10		4,58
18	11/04/2023	65.138.171.136	6.204.184,74	10.499,07		6,97
19	18/04/2023	64.480.562.438	6.204.325,20	10.392,84		(106,23)
20	25/04/2023	64.550.028.704	6.206.441,03	10.400,49		7,65
21	01/05/2023	64.592.654.280	6.205.102,65	10.409,60		9,11
22	09/05/2023	64.681.436.185	6.205.102,65	10.423,91		14,31
23	16/05/2023	65.470.612.956	6.212.270,51	10.538,91		115,00
24	23/05/2023	65.698.961.097	6.207.139,68	10.584,41		45,50
25	30/05/2023	65.368.147.616	6.210.088,18	10.526,12		(58,29)
26	01/06/2023	64.997.450.850	6.220.759,64	10.448,47		(77,65)
27	06/06/2023	65.218.296.327	6.220.759,64	10.483,97		35,50
28	13/06/2023	65.075.288.491	6.220.214,74	10.461,90		(22,07)
29	20/06/2023	65.712.477.735	6.220.497,69	10.563,86		101,96
30	27/06/2023	66.227.934.669	6.219.288,68	10.648,79		84,93
31	03/07/2023	66.035.228.948	6.219.878,91	10.616,80		(31,99)
32	04/07/2023	66.066.982.914	6.219.878,91	10.621,90		5,10
33	11/07/2023	66.259.021.458	6.223.216,48	10.647,06		25,16
34	18/07/2023	65.470.582.765	6.222.196,26	10.522,10		(124,96)
35	25/07/2023	66.433.967.796	6.222.479,74	10.676,44		154,34
36	01/08/2023	66.890.689.638	6.221.225,86	10.752,01		75,57
37	08/08/2023	66.230.366.578	6.231.763,43	10.627,86		(124,15)
38	15/08/2023	67.128.770.891	6.230.962,72	10.773,41		145,55
39	22/08/2023	67.975.481.677	6.234.462,58	10.903,18		129,77
40	29/08/2023	68.525.802.357	6.234.141,42	10.992,01		88,83
41	05/09/2023	68.582.295.800	6.237.917,40	10.994,42		2,41
42	05/09/2023	68.626.737.580	6.237.917,40	11.001,54		7,12
43	12/09/2023	68.614.938.743	6.237.406,74	11.000,55		(0,99)
44	19/09/2023	68.633.595.023	6.229.516,38	11.017,48		16,93



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)</b>						
<b>STT</b>	<b>Ngày định giá</b>	<b>NAV VND</b>	<b>Số lượng CCQ</b>	<b>NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND</b>	<b>Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND</b>	
45	26/09/2023	68.732.621.814	6.227.693,49	11.036,60		19,12
46	02/10/2023	68.360.706.614	6.201.846,11	11.022,63		(13,97)
47	03/10/2023	68.379.237.537	6.201.846,11	11.025,62		2,99
48	10/10/2023	68.461.008.871	6.205.097,39	11.033,02		7,40
49	17/10/2023	68.742.303.287	6.219.676,74	11.052,39		19,37
50	24/10/2023	68.746.038.596	6.221.179,27	11.050,32		(2,07)
51	31/10/2023	68.918.341.485	6.222.761,81	11.075,20		24,88
52	01/11/2023	69.568.311.833	6.280.286,82	11.077,25		2,05
53	07/11/2023	68.973.351.927	6.280.286,82	10.982,51		(94,74)
54	14/11/2023	69.176.996.663	6.227.573,45	11.108,17		125,66
55	21/11/2023	68.406.723.374	6.236.624,37	10.968,54		(139,63)
56	28/11/2023	68.432.149.557	6.236.093,90	10.973,55		5,01
57	01/12/2023	68.491.249.012	6.240.589,50	10.975,12		1,57
58	05/12/2023	68.566.443.595	6.240.589,50	10.987,17		12,05
59	12/12/2023	68.591.551.767	6.240.629,39	10.991,12		3,95
60	19/12/2023	68.575.469.105	6.240.676,67	10.988,46		(2,66)
61	26/12/2023	68.756.245.970	6.240.514,65	11.017,72		29,26
62	02/01/2024	68.877.011.888	6.247.540,38	11.024,66		6,94
<b>NAV bình quân trong năm</b>						<b>66.551.423.231</b>
<b>Biến động NAV/CCQ trong năm mức cao nhất</b>						<b>183,79</b>
<b>Biến động NAV/CCQ trong năm thấp nhất</b>						<b>(0,99)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí quản lý Quỹ mở	399.763.343	598.806.289

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 0,9% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Theo Nghị quyết số 13/NQ-BDD/DFVN-FIX/2024 ngày 29 tháng 1 năm 2024 và Nghị quyết số 14/NQ-BDD/DFVN-FIX/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Ban Đại diện Quỹ và phù hợp với nội dung ủy quyền của Đại hội Nhà đầu tư, từ ngày 20 tháng 2 năm 2024 phí quản lý quỹ mở hàng năm là 0,5% tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho đến khi có quyết định hoặc thông báo khác. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“Ngân hàng Giám sát, Ngân hàng Lưu ký và Quản trị Quỹ”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản (Thuyết minh 5.3)	251.999.988	251.999.988
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	105.600.014	105.600.014
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	105.600.014	105.600.014
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.4)	8.406.200	6.551.600
Phí giao dịch mua chứng khoán (Thuyết minh 5.3)	4.950.000	-
Phí lưu ký chứng khoán do HSBC thu hộ cho VSDC (Thuyết minh 5.3)	407.858	569.400

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“HSBC”) làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. HSBC đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị quỹ hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“Ngân hàng Giám sát, Ngân hàng Lưu ký và Quản trị Quỹ”) (tiếp theo)

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,02% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 8,0 triệu đồng/tháng.
Lưu ký chứng khoán	0,05% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 21,0 triệu đồng/tháng.
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,045% mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 8,0 triệu đồng/tháng.

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giao dịch mua/bán chứng khoán	150.000 đồng/giao dịch

iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.4)	108.000.000	108.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư với các bên liên quan**

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>Công ty Quản lý Quỹ</b>		
Phí dịch vụ quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.5)	32.072.921	52.510.083
<b>Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	1.426.565.355	2.136.609.329
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 6.5)	20.999.998	20.999.998
Phí dịch vụ quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.5)	8.800.001	8.800.001
Phí dịch vụ giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.5)	8.800.001	8.800.001
<b>Ban Đại diện Quỹ</b>		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.3)	27.000.000	27.000.000

**Số lượng CCQ nắm giữ bởi các bên liên quan như sau:**

	Tại ngày	
	31.12.2024 CCQ	31.12.2023 CCQ
Số CCQ nắm giữ bởi thành viên của Ban Đại diện Quỹ và Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ	21.993,70	17.073,22
Số CCQ nắm giữ bởi các bên liên quan khác của Công ty Quản lý Quỹ	6.023.312,36	6.001.149,17

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ**

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024	2023
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ phí dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,55	0,90
2	Tỷ lệ phí dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,50	0,54
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV trung bình trong năm (%)	0,33	0,36
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,19	0,21
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,15	0,16
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	1,74	2,18
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%)	<u>11,47</u>	<u>0,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ (tiếp theo)**

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024	2023
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
<b>1</b>	<b>Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá CCQ)</b>		
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu năm (VND)	62.475.403.800	62.233.206.600
	Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (CCQ)	6.247.540,38	6.223.320,66
<b>2</b>	<b>Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá CCQ)</b>		
	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm (CCQ)	835.595,10	243.218,74
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	8.355.951.000	2.432.187.400
	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ mua lại trong năm (CCQ)	(407.979,45)	(218.999,02)
	Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(4.079.794.500)	(2.189.990.200)
<b>3</b>	<b>Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá CCQ)</b>		
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối năm (VND)	66.751.560.300	62.475.403.800
	Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (CCQ)	6.675.156,03	6.247.540,38
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)</b>	<b>90,64</b>	<b>96,33</b>
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)</b>	<b>91,89</b>	<b>97,58</b>
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)</b>	<b>89,89</b>	<b>96,04</b>
<b>7</b>	<b>Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm</b>	<b>2685</b>	<b>618</b>
<b>8</b>	<b>NAV/CCQ cuối năm (VND)</b>	<b>11.378,07</b>	<b>11.024,66</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng  
Rủi ro thanh khoản  
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và/hoặc người điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quý không có khoản phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Quý có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất cố định.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất cao sao cho có lợi nhất cho mục đích của Quý mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quý đánh giá lãi suất thị trường sẽ vẫn được kiểm soát ở mức ổn định. Do đó, rủi ro lãi suất ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả hoạt động của Quý. Chi tiết lãi suất của các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu công ty được trình bày tại Thuyết minh 6.2.

*Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng
- Trái phiếu
- Phải thu lãi tiền gửi và trái tức

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31.12.2024	31.12.2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	8.426.565.355	2.136.609.329	8.426.565.355	2.136.609.329
Các khoản đầu tư thuần	66.169.843.424	64.504.000.000	66.169.843.424	64.504.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	50.700.000.000	38.400.000.000	50.700.000.000	38.400.000.000
- Trái phiếu niêm yết	9.469.843.424	26.104.000.000	9.469.843.424	26.104.000.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	1.696.895.474	2.445.044.109	1.696.895.474	2.445.044.109
- Phải thu lãi tiền gửi	1.450.669.864	1.523.460.548	1.450.669.864	1.523.460.548
- Phải thu trái tức	246.225.610	921.583.561	246.225.610	921.583.561
<b>Tổng cộng</b>	<b>76.293.304.253</b>	<b>69.085.653.438</b>	<b>76.293.304.253</b>	<b>69.085.653.438</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Chi phí phải trả	103.357.890	103.357.890	103.357.890	103.357.890
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	81.972.921	102.110.083	81.972.921	102.110.083
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	19.652.028	3.140.200	19.652.028	3.140.200
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	137.167.828	-	137.167.828	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>342.150.667</b>	<b>208.608.173</b>	<b>342.150.667</b>	<b>208.608.173</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

**11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

**12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 19 tháng 3 năm 2025.



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Châu Danh**  
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Hồ Thị Mai Phương**  
Phụ trách Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Thị Anh Trâm**  
Trưởng phòng Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

